

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 42 ngày 2 tháng 10 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Phước Vũ Ông Trần Ngọc Chu Ông Trần Quốc Trí Ông Lý Văn Xuân Ông Nguyễn Văn Luân Ông Đinh Viết Duy	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Văn Luân Ông Đinh Viết Duy Ông Lý Văn Xuân	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Văn Thanh Ông Trần Quốc Trí Ông Hoàng Đức Huy Ông Nguyễn Ngọc Huy Ông Trần Thành Nam Ông Trần Quốc Phẩm Ông Nguyễn Minh Phúc Ông Nguyễn Tấn Hòa Ông Nguyễn Lê Mạnh Tùng Ông Trần Đình Tài Ông Phạm Định	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024) Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2024) Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2024) Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2024) Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Phước Vũ Ông Trần Ngọc Chu Ông Vũ Văn Thanh Ông Trần Quốc Trí	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024) Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Trụ sở chính	Số 9, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Văn phòng đại diện	Số 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 5 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm là không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2023, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này mà báo cáo soát xét của họ đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 24 tháng 5 năm 2023.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15554
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.426.423.494.086	13.186.804.684.705
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	255.576.064.873	501.386.999.566
111	Tiền		254.826.064.873	500.636.999.566
112	Các khoản tương đương tiền		750.000.000	750.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.560.958.904	20.560.958.904
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	20.560.958.904	20.560.958.904
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		10.458.118.447.765	8.405.245.948.063
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.159.265.815.969	7.416.195.465.814
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	52.347.362.532	26.549.614.993
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	172.500.000.000	118.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	74.433.907.550	854.774.675.210
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(428.638.286)	(10.773.807.954)
140	Hàng tồn kho	9	5.674.070.615.058	3.749.491.109.277
141	Hàng tồn kho		5.801.671.191.641	3.876.500.070.101
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(127.600.576.583)	(127.008.960.824)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.018.097.407.486	510.119.668.895
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	89.119.461.471	96.483.062.965
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	800.192.116.221	285.106.020.138
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	128.785.829.794	128.530.585.792

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

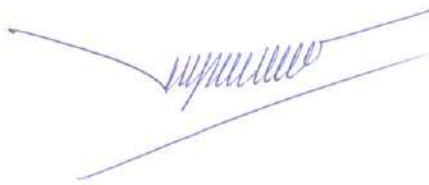
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.850.198.781.907	4.924.991.584.484
210	Các khoản phải thu dài hạn		190.812.985.540	140.931.524.246
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	1.500.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	189.312.985.540	140.931.524.246
220	Tài sản cố định		904.243.995.729	1.016.313.002.019
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	735.718.442.535	848.743.235.444
222	Nguyên giá		3.851.604.047.179	3.888.602.489.525
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.115.885.604.644)	(3.039.859.254.081)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	168.525.553.194	167.569.766.575
228	Nguyên giá		258.793.677.210	254.559.214.510
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(90.268.124.016)	(86.989.447.935)
240	Tài sản dở dang dài hạn		16.629.603.083	27.180.502.737
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	16.629.603.083	27.180.502.737
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.589.850.000.000	3.589.850.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.588.850.000.000	3.588.850.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.000.000.000	1.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		148.662.197.555	150.716.555.482
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	78.477.054.666	100.428.317.304
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	70.185.142.889	50.288.238.178
270	TỔNG TÀI SẢN		22.276.622.275.993	18.111.796.269.189

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		10.854.300.831.220	6.829.845.298.714
310	Nợ ngắn hạn		10.840.169.616.905	6.815.609.482.547
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.142.626.148.939	3.330.483.232.614
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	268.243.251.839	129.957.335.766
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	64.109.029.360	145.505.586.644
314	Phải trả người lao động		44.969.413.644	48.600.453.107
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	149.276.967.226	66.684.028.030
319	Phải trả ngắn hạn khác		23.581.477.555	42.122.470.287
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	6.094.463.842.402	2.903.786.802.438
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	52.899.485.940	148.469.573.661
330	Nợ dài hạn		14.131.214.315	14.235.816.167
337	Phải trả dài hạn khác		709.500.000	709.500.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		13.421.714.315	13.526.316.167
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.422.321.444.773	11.281.950.970.475
410	Vốn chủ sở hữu		11.422.321.444.773	11.281.950.970.475
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	6.159.823.090.000	6.159.823.090.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.159.823.090.000	6.159.823.090.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	157.292.539.068	157.292.539.068
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	47.910.893.831	77.910.496.944
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	5.057.294.921.874	4.886.924.844.463
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.884.074.062.073	4.638.635.861.919
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		173.220.859.801	248.288.982.544
440	TỔNG NGUỒN VỐN		22.276.622.275.993	18.111.796.269.189



Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.322.273.525.777	24.632.681.403.063
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(195.423.080.082)	(64.515.126.617)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.126.850.445.695	24.568.166.276.446
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(31.628.043.960.162)	(23.515.762.832.323)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.498.806.485.533	1.052.403.444.123
21	Doanh thu hoạt động tài chính	188.344.590.545	105.811.629.579
22	Chi phí tài chính	(91.332.406.088)	(178.799.975.104)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(54.032.560.780)	(96.238.845.958)
25	Chi phí bán hàng	(1.321.123.751.880)	(1.028.500.773.077)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(127.764.774.119)	(123.798.910.918)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	146.930.143.991	(172.884.585.397)
31	Thu nhập khác	19.231.587.820	31.096.798.980
32	Chi phí khác	(2.919.619.676)	(122.618.565)
40	Lợi nhuận khác	16.311.968.144	30.974.180.415
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	163.242.112.135	(141.910.404.982)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(99.693.200)	(1.536.979.754)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	19.896.904.711	(64.230.429.042)
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	183.039.323.646	(207.677.813.778)


Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	163.242.112.135	(141.910.404.982)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	120.706.500.306	157.240.350.889
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	487.013.907	(119.587.708.331)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.135.455.725)	(10.656.756.441)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.596.620.658)	(8.880.639.248)
06	Chi phí lãi vay	54.032.560.780	96.238.845.958
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	318.736.110.745	(27.556.312.155)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(3.130.775.790.214)	275.533.755.095
10	Tăng hàng tồn kho	(1.925.171.121.540)	(264.148.948.224)
11	Tăng các khoản phải trả	1.471.383.299.578	470.173.036.313
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	34.915.128.580	(4.163.768.407)
14	Tiền lãi vay đã trả	(53.022.218.017)	(96.386.470.943)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(1.461.479.656)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(138.238.937.069)	(69.622.716.335)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.422.173.527.937)	282.367.095.688
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19.502.883.341)	(136.041.211.843)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	23.684.038.649	9.778.984.428
23	Tiền chi cho vay	(75.500.000.000)	(17.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	20.000.000.000	15.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	(130.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36.379.033.208	8.056.410.470
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14.939.811.484)	(250.205.816.945)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	16.352.587.350.750	8.517.766.698.140
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.161.910.310.786)	(8.558.642.463.974)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(66.184.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.190.610.855.764	(40.875.765.834)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(246.502.483.657)	(8.714.487.091)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	501.386.999.566	242.815.476.591
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	691.548.964	11.684.584.453
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	255.576.064.873	245.785.573.953

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.


Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 42 ngày 2 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 5 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch cổ phiếu là “HSG”, theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm;
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại;
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng; và
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 5.065 nhân viên (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 5.195 nhân viên).

Thông tin so sánh tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 9 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 9 công ty con và 1 công ty liên kết). Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.3.2024		30.9.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Nghệ An	100	100	100	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp kim loại.	Tỉnh Bình Định	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép và ống kẽm nhúng nóng.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100	100	100	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Hà Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,95	99,95	99,95	99,95
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Bình Định	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.	Tỉnh Yên Bái	95,96	95,96	95,96	95,96
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Yên Bái	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan tới vận tải.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	49	49	49	49
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh bất động sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được sử dụng cho các hoạt động tài trợ, từ thiện, và thù lao, kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc sử dụng các quỹ này căn cứ theo quy chế trích lập, quản lý, sử dụng các quỹ và kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7); và
- Chi phí thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2024	30.9.2023
	VND	VND
Tiền mặt	28.443.379.000	19.658.150.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.256.217.873	480.959.663.566
Tiền đang chuyển	126.468.000	19.186.000
Các khoản tương đương tiền (*)	750.000.000	750.000.000
	<u>255.576.064.873</u>	<u>501.386.999.566</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,2%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 2,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản tương đương tiền với giá trị 750 triệu Đồng được dùng để đảm bảo cho hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31.3.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.560.958.904	20.560.958.904	20.560.958.904	20.560.958.904
ii. Dài hạn				
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank phát hành (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên ba tháng nhưng kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: từ 5,4%/năm đến 5,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, hợp đồng tiền gửi với giá trị là 20.561 triệu Đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

(**) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm kể từ ngày phát hành là ngày 12 tháng 12 năm 2017, phát hành bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất được tính theo bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của bốn (4) ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31.3.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	(*)	1.100.000.000.000	(*)
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	(*)	770.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	(*)	280.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	380.000.000.000	(*)	380.000.000.000	(*)
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	(*)	200.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	299.850.000.000	(*)	299.850.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	(*)	105.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	404.000.000.000	(*)	404.000.000.000	(*)
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
	<u>3.588.850.000.000</u>		<u>3.588.850.000.000</u>	
ii. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (i)	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (ii)	-	(*)	-	(*)
	<u>-</u>		<u>-</u>	
	<u>3.588.850.000.000</u>		<u>3.588.850.000.000</u>	

(i) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502399898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, công ty này chưa nhận góp vốn và chưa hoạt động.

(ii) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318310211 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, công ty này chưa nhận góp vốn và chưa hoạt động.

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Bên thứ ba	1.793.607.143.616	1.554.983.637.140
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	8.365.658.672.353	5.861.211.828.674
	<u>10.159.265.815.969</u>	<u>7.416.195.465.814</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản phải thu có giá trị lần lượt là 568.894 triệu Đồng và 570.000 triệu Đồng được thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	14.256.149.582	146.650.283
Công ty TNHH Cơ Mưa Nhỏ	8.063.030.370	844.762.499
Khác	29.175.732.850	25.558.202.211
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	852.449.730	-
	<u>52.347.362.532</u>	<u>26.549.614.993</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	31.3.2024		30.9.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	172.500.000.000	-	118.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản cho vay với Công ty Cổ phần Hoa Sen Nhựa, một công ty con, có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất là 2,5%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 3,5%/năm).

Biến động về phải thu cho vay ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	118.500.000.000	-
Tăng	74.000.000.000	118.500.000.000
Giảm	(20.000.000.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	172.500.000.000	118.500.000.000

(b) Dài hạn

	31.3.2024		30.9.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	1.500.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, khoản phải thu về cho vay dài hạn bao gồm khoản cho vay với Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái, một công ty con, có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất là 7%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: không phát sinh).

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31.3.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	34.009.803.747	-	25.152.379.411	-
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.871.930.086	-	32.922.961.831	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	569.044.918.051	-
Khoản ký quỹ LC chờ thanh toán	-	-	144.324.780.746	-
Tạm ứng để mua đất	-	-	58.438.165.400	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	10.345.169.668	(10.345.169.668)
Lãi phải thu tiền gửi	740.127.398	-	-	-
Khác	11.812.046.319	-	14.546.300.103	-
	<u>74.433.907.550</u>	<u>-</u>	<u>854.774.675.210</u>	<u>(10.345.169.668)</u>
Trong đó,				
Bên thứ ba	70.351.904.203	-	239.257.532.159	(10.345.169.668)
Bên liên quan (Thuyết minh 34)	4.082.003.347	-	615.517.143.051	-
	<u>74.433.907.550</u>	<u>-</u>	<u>854.774.675.210</u>	<u>(10.345.169.668)</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 31.3.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	105.056.045.140	-	127.931.524.246	-
Tạm ứng để mua đất	58.438.165.400	-	-	-
Khác	25.818.775.000	-	13.000.000.000	-
	<u>189.312.985.540</u>	<u>-</u>	<u>140.931.524.246</u>	<u>-</u>
Trong đó,				
Bên thứ ba	139.945.560.540	-	136.506.324.246	-
Bên liên quan (Thuyết minh 34)	49.367.425.000	-	4.425.200.000	-
	<u>189.312.985.540</u>	<u>-</u>	<u>140.931.524.246</u>	<u>-</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31.3.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.091.445.845.383	(16.286.996.949)	1.158.658.126.605	(15.816.167.731)
Nguyên vật liệu	1.744.570.995.404	(46.203.073.663)	435.595.761.803	(13.737.221.633)
Công cụ, dụng cụ	140.631.830.952	-	150.718.345.305	-
Thành phẩm	1.384.765.962.943	(39.283.940.523)	871.628.051.071	(25.238.466.823)
Hàng hóa	1.440.256.556.959	(25.826.565.448)	1.259.899.785.317	(72.217.104.637)
	<u>5.801.671.191.641</u>	<u>(127.600.576.583)</u>	<u>3.876.500.070.101</u>	<u>(127.008.960.824)</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 3.473.944 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 1.614.030 triệu Đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	127.008.960.824	192.583.414.198
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	591.615.759	(65.574.453.374)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>127.600.576.583</u>	<u>127.008.960.824</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí thuê nhà xưởng	72.691.089.575	64.417.050.951
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.800.274.894	7.097.532.603
Chi phí quảng cáo trả trước	3.589.834.236	12.053.314.299
Chi phí sửa chữa	2.646.562.982	3.277.044.736
Khác	4.391.699.784	9.638.120.376
	<u>89.119.461.471</u>	<u>96.483.062.965</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí sửa chữa	24.626.049.565	29.666.238.371
Chi phí làm bằng hiệu	21.683.967.806	29.506.341.258
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.234.717.181	23.936.086.329
Chi phí thuê	6.228.457.756	7.087.889.100
Khác	7.703.862.358	10.231.762.246
	<u>78.477.054.666</u>	<u>100.428.317.304</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	100.428.317.304	69.639.780.740
Tăng	4.523.623.184	34.775.660.765
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	5.421.577.670	52.200.883.683
Phân bổ	(31.667.998.381)	(55.043.240.550)
Thanh lý	(228.465.111)	(1.144.767.334)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>78.477.054.666</u>	<u>100.428.317.304</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	857.057.288.549	2.587.589.173.611	323.870.381.174	89.735.166.898	30.350.479.293	3.888.602.489.525
Mua trong kỳ	-	2.346.396.650	3.441.215.838	-	-	5.787.612.488
Chuyển từ xây dựng cơ bản đỡ đang (Thuyết minh 12)	8.988.425.522	462.548.176	-	-	-	9.450.973.698
Thanh lý	-	(47.826.550.413)	(3.046.614.909)	-	-	(50.873.165.322)
Xóa sổ	-	(1.363.863.210)	-	-	-	(1.363.863.210)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	866.045.714.071	2.541.207.704.814	324.264.982.103	89.735.166.898	30.350.479.293	3.851.604.047.179
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	391.113.290.220	2.291.669.826.248	266.252.799.840	67.385.906.106	23.437.431.667	3.039.859.254.081
Khấu hao trong kỳ	39.388.692.686	60.956.207.673	12.060.766.223	4.150.495.527	871.662.116	117.427.824.225
Thanh lý	-	(37.009.586.120)	(3.028.024.332)	-	-	(40.037.610.452)
Xóa sổ	-	(1.363.863.210)	-	-	-	(1.363.863.210)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	430.501.982.906	2.314.252.584.591	275.285.541.731	71.536.401.633	24.309.093.783	3.115.885.604.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	465.943.998.329	295.919.347.363	57.617.581.334	22.349.260.792	6.913.047.626	848.743.235.444
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	435.543.731.165	226.955.120.223	48.979.440.372	18.198.765.265	6.041.385.510	735.718.442.535

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 2.077.064 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 1.640.344 triệu Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại là 92.118 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 9 năm 2023: 114.967 triệu Đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	200.348.707.708	54.210.506.802	254.559.214.510
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	4.234.462.700	4.234.462.700
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	200.348.707.708	58.444.969.502	258.793.677.210
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	36.528.851.604	50.460.596.331	86.989.447.935
Khấu hao trong kỳ	1.276.358.485	2.002.317.596	3.278.676.081
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	37.805.210.089	52.462.913.927	90.268.124.016
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	163.819.856.104	3.749.910.471	167.569.766.575
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	162.543.497.619	5.982.055.575	168.525.553.194

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 49.165 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 456 triệu Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, TSCĐ vô hình có giá trị còn lại là 49.368 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 9 năm 2023: 65.077 triệu Đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Phần mềm máy tính chờ lắp đặt	9.040.000.000	12.390.962.700
Chi phí xây dựng, nâng cấp hệ thống siêu thị vật liệu xây dựng và nội thất Hoa Sen Home	4.746.240.950	12.111.342.101
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	1.164.543.893	82.250.414
Khác	1.678.818.240	2.595.947.522
	<u>16.629.603.083</u>	<u>27.180.502.737</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	27.180.502.737	106.037.865.309
Tăng trong kỳ/năm	8.734.801.192	105.729.807.473
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)	(5.421.577.670)	(52.200.883.683)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(9.450.973.698)	(128.966.965.597)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(4.234.462.700)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(178.686.778)	(3.419.320.765)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.629.603.083</u>	<u>27.180.502.737</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.3.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	814.473.964.710	814.473.964.710	148.774.386.772	148.774.386.772
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	700.694.258.517	700.694.258.517	29.420.508.150	29.420.508.150
Win Faith Trading Limited	445.428.154.443	445.428.154.443	1.060.712.721.850	1.060.712.721.850
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	408.097.042.079	408.097.042.079	215.321.324.077	215.321.324.077
Khác	1.087.799.688.312	1.087.799.688.312	1.150.938.868.431	1.150.938.868.431
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	686.133.040.878	686.133.040.878	725.315.423.334	725.315.423.334
	<u>4.142.626.148.939</u>	<u>4.142.626.148.939</u>	<u>3.330.483.232.614</u>	<u>3.330.483.232.614</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.3.2024		30.9.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Sia Granits	36.650.476.014	-	121.002.749.172	-
Khác	194.222.607.825	-	8.954.586.594	-
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	37.370.168.000	-	268.243.251.839	129.957.335.766
	<u>268.243.251.839</u>	<u>268.243.251.839</u>	<u>37.370.168.000</u>	<u>129.957.335.766</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.10.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cấp trừ trong kỳ VND	Số đã được hoàn trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.3.2024 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ							
Thuế GTGT được khấu trừ	285.106.020.138	3.547.433.066.177	-	(2.535.488.557.947)	(496.858.412.147)	-	800.192.116.221
(b) Phải thu							
Thuế TNDN	128.498.372.448	-	-	-	-	(99.693.200)	128.398.679.248
Thuế thu nhập cá nhân	32.213.344	-	-	-	-	354.937.202	387.150.546
	128.530.585.792	-	-	-	-	255.244.002	128.785.829.794
(c) Phải nộp							
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	142.077.492.529	727.310.673.890	(822.336.916.715)	-	-	-	47.051.249.704
Thuế GTGT	761.322.753	2.564.915.561.290	(13.564.520.162)	(2.535.488.557.947)	-	-	16.623.805.934
Thuế thu nhập cá nhân	1.905.541.818	17.237.225.602	(19.063.730.900)	-	-	354.937.202	433.973.722
Thuế xuất nhập khẩu	31.974.921	3.471.223.495	(3.503.198.416)	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	99.693.200	-	-	-	(99.693.200)	-
Khác	729.254.623	9.535.645.184	(10.264.899.807)	-	-	-	-
	145.505.586.644	3.322.570.022.661	(868.733.266.000)	(2.535.488.557.947)	-	255.244.002	64.109.029.360

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Trích trước chiết khấu thương mại	55.638.319.984	48.754.012.121
Chi phí vận chuyển	33.884.514.350	2.197.954.978
Chi phí nhân viên	37.127.516.500	644.609.213
Chi phí điện	11.775.096.564	7.929.241.402
Chứng thư bảo lãnh	4.349.463.325	2.457.188.443
Chi phí lãi vay	2.679.357.884	1.669.015.121
Khác	3.822.698.619	3.032.006.752
	<u>149.276.967.226</u>	<u>66.684.028.030</u>

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.10.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2024 VND
Ngân hàng	2.903.786.802.438	16.352.587.350.750	(13.161.910.310.786)	6.094.463.842.402
	<u>2.903.786.802.438</u>	<u>16.352.587.350.750</u>	<u>(13.161.910.310.786)</u>	<u>6.094.463.842.402</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	Tại ngày 31.3.2024 VND	Tại ngày 30.9.2023 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương (i)	1,9% - 4,2%	Tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân.	3.246.612.518.650	1.625.599.905.996
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (ii)	2,3% - 3,2%	Tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.	1.727.201.049.538	1.100.416.059.001
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	2,3% - 3%	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.	374.825.026.417	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	2,3% - 3%	Theo từng hợp đồng tín dụng và không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân.	358.746.002.288	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	2% - 2,9%	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.	240.768.168.761	177.770.837.441
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (vi)	2,4%	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.	146.311.076.748	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (vii)	(*)	Theo từng hợp đồng tín dụng.	-	-
			6.094.463.842.402	2.903.786.802.438

(*) Công ty chưa phát sinh các khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tài sản đảm bảo như sau:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 25.030 triệu Đồng và 50.260 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 25.305 triệu Đồng và 52.405 triệu Đồng); khoản phải thu có giá trị là 570.000 triệu Đồng; hàng tồn kho của Công ty luân chuyển tối thiểu bằng dư nợ ngắn hạn; quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình của Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen và Công ty Cổ phần Hoa Sen Nhựa có tổng giá trị còn lại là 54.996 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 173.690 triệu Đồng);
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 8.801 triệu Đồng và 41.858 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 21.611 triệu Đồng và 62.562 triệu Đồng); khoản phải thu có giá trị là 568.894 triệu Đồng; hàng tồn kho của Công ty luân chuyển tối thiểu bằng dư nợ ngắn hạn; quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam, Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ và Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen có tổng giá trị còn lại là 356.269 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 200.433 triệu Đồng);
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 10.766 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 10.766 triệu Đồng); hàng tồn kho của Công ty; và TSCĐ hữu hình của Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định có giá trị còn lại là 29.833 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 30.996 triệu Đồng);
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 20.561 triệu Đồng và TSCĐ hữu hình của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An có tổng giá trị còn lại là 45.825 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 50.575 triệu Đồng);
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Công ty được thế chấp ít nhất là 10 triệu Đô la Mỹ (hoặc số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam);
- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Công ty theo hình thức thả nổi trị giá 23 triệu Đô la Mỹ; và
- (vii) Tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 4.771 triệu Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 7.395 triệu Đồng).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	148.469.573.661	206.699.825.822
Trích lập quỹ (Thuyết minh 21)	5.334.419.468	10.053.653.206
Sử dụng quỹ	(100.904.507.189)	(68.283.905.367)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.899.485.940</u>	<u>148.469.573.661</u>

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.684.342.863	2.705.263.233
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	68.404.632.549	48.065.975.328
	<u>71.088.975.412</u>	<u>50.771.238.561</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(903.832.523)	(483.000.383)
	<u>70.185.142.889</u>	<u>50.288.238.178</u>

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	50.288.238.178	109.554.088.803
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	19.896.904.711	(59.265.850.625)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>70.185.142.889</u>	<u>50.288.238.178</u>

(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản mục chênh lệch tạm thời sau:

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí phải trả	30.110.282.979	14.944.363.399
Các khoản dự phòng	28.290.185.837	30.261.816.989
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.688.506.596	5.565.058.173
	<u>71.088.975.412</u>	<u>50.771.238.561</u>

(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản mục chênh lệch tạm thời sau:

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	<u>(903.832.523)</u>	<u>(483.000.383)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 31.3.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	615.982.309	-	615.982.309	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	615.982.309	-	615.982.309	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	615.982.309	-	615.982.309	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.3.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Lê Phước Vũ	104.845.945	17,02	104.845.945	17,02
Cổ đông khác	511.136.364	82,98	511.136.364	82,98
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	615.982.309	100,00	615.982.309	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022	598.054.986	5.980.549.860.000	-	5.980.549.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	17.927.323	179.273.230.000	-	179.273.230.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	615.982.309	6.159.823.090.000	-	6.159.823.090.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	615.982.309	6.159.823.090.000	-	6.159.823.090.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022	5.980.549.860.000	157.292.539.068	187.499.009.876	4.841.786.518.282	11.167.127.927.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	248.288.982.544	248.288.982.544
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	179.273.230.000	-	-	(179.273.230.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.053.653.206)	(10.053.653.206)
Trích lập quỹ khác	-	-	13.823.773.157	(13.823.773.157)	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(123.412.286.089)	-	(123.412.286.089)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	6.159.823.090.000	157.292.539.068	77.910.496.944	4.886.924.844.463	11.281.950.970.475
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	183.039.323.646	183.039.323.646
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 18)	-	-	-	(5.334.419.468)	(5.334.419.468)
Trích lập quỹ khác (*)	-	-	7.334.826.767	(7.334.826.767)	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(37.334.429.880)	-	(37.334.429.880)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	6.159.823.090.000	157.292.539.068	47.910.893.831	5.057.294.921.874	11.422.321.444.773

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022-2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 10 tháng 3 năm 2023 và Nghị quyết họp Hội đồng Quản trị số 02/NĐ/HĐQT/2024 ngày 12 tháng 01 năm 2024, Công ty đã phân phối LNST hợp nhất của niên độ tài chính ("NETC") 2022-2023 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4% LNST hợp nhất là 1.200.329.428 Đồng;
- Trích thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và các Đơn vị trực thuộc Hội đồng Quản trị là 1,5% LNST hợp nhất là 450.123.535 Đồng; và
- Trích quỹ tài trợ và từ thiện là 4% LNST hợp nhất là 1.200.329.427 Đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023-2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 18 tháng 3 năm 2024, Công ty tạm trích các quỹ từ LNST hợp nhất của NETC 2023-2024 như sau:

- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.134.090.040 Đồng;
- Tạm trích thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và các Đơn vị trực thuộc Hội đồng Quản trị là 1,5% LNST hợp nhất là 1.550.283.765 Đồng; và
- Tạm trích quỹ tài trợ và từ thiện là 4.134.090.040 Đồng.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản nợ khó đòi đã xử lý là 10.345.169.668 Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: không phát sinh).

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 4.956.589 Đô la Mỹ (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 2.877.534 Đô la Mỹ).

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35(a)(ii).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024	31.3.2023
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	24.988.744.792.906	16.698.473.287.538
Doanh thu bán thành phẩm	8.327.585.570.240	7.930.462.130.298
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.790.960.086	3.745.985.227
Doanh thu khác	1.152.202.545	-
	<u>33.322.273.525.777</u>	<u>24.632.681.403.063</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(179.359.781.661)	(52.158.610.746)
Hàng bán bị trả lại	(12.124.682.281)	(4.373.577.207)
Giảm giá hàng bán	(3.938.616.140)	(7.982.938.664)
	<u>(195.423.080.082)</u>	<u>(64.515.126.617)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	24.958.080.453.745	16.766.062.573.752
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	8.162.826.829.319	7.798.372.384.134
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.790.960.086	3.731.318.560
Doanh thu thuần khác	1.152.202.545	-
	<u>33.126.850.445.695</u>	<u>24.568.166.276.446</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.038.935.481.668	16.489.577.231.375
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.587.762.468.171	7.157.152.614.651
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	591.615.759	(131.653.439.393)
Khác	754.394.564	686.425.690
	<u>31.628.043.960.162</u>	<u>23.515.762.832.323</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	175.576.122.871	91.446.515.540
Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán	5.449.898.133	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	4.135.455.725	10.656.756.441
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.748.136.879	2.450.373.568
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	1.008.750.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	434.976.937	249.234.030
	<u>188.344.590.545</u>	<u>105.811.629.579</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Lãi tiền vay	54.032.560.780	96.238.845.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	36.663.203.346	81.283.098.678
Chiết khấu thanh toán	636.641.962	1.278.030.468
	<u>91.332.406.088</u>	<u>178.799.975.104</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Chi phí xuất khẩu	570.624.324.591	316.425.694.431
Chi phí nhân viên	371.792.541.963	306.283.639.094
Chi phí thuê cửa hàng	88.633.866.931	93.314.146.027
Chi phí khấu hao	83.929.859.126	89.969.373.387
Chi phí vận chuyển	49.150.970.385	65.618.039.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.430.520.626	34.118.000.715
Chi phí quảng cáo	27.710.979.594	34.806.330.516
Khác	96.850.688.664	87.965.549.856
	<u>1.321.123.751.880</u>	<u>1.028.500.773.077</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Chi phí nhân viên	59.191.504.424	44.119.318.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.671.834.864	18.706.176.592
Chi phí thuê văn phòng và thiết bị	11.920.350.088	9.676.515.153
Chi phí khấu hao	9.600.425.528	15.106.227.029
Chi phí tiếp khách	4.689.979.827	6.924.756.654
Chi phí công tác	3.203.036.314	3.692.499.515
Khác	20.487.643.074	25.573.417.086
	<u>127.764.774.119</u>	<u>123.798.910.918</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý TSCĐ	12.848.483.779	5.421.515.680
Tiền bồi thường thu được	1.076.896.132	11.068.872.798
Khác	5.306.207.909	14.606.410.502
	<u>19.231.587.820</u>	<u>31.096.798.980</u>
Chi phí khác		
Khác	2.919.619.676	122.618.565
	<u>16.311.968.144</u>	<u>30.974.180.415</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024	31.3.2023
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	163.242.112.135	(141.910.404.982)
Thuế tính ở thuế suất 20%	32.648.422.427	(28.382.080.996)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	9.993.490.928	8.582.828.834
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(58.895.373.015)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	84.905.030.126
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(3.643.445.051)	(875.348.922)
Dự phòng thiếu của kỳ trước	99.693.200	1.536.979.754
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN (*)	<u>(19.797.211.511)</u>	<u>65.767.408.796</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	99.693.200	1.536.979.754
Thuế TNDN - hoãn lại	(19.896.904.711)	64.230.429.042
	<u>(19.797.211.511)</u>	<u>65.767.408.796</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm tài chính phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm tài chính sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022-2023	Chưa quyết toán	490.453.606.555	(294.476.865.073)	195.976.741.482

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.419.523.984.644	6.861.365.719.071
Chi phí nhân viên	473.436.280.673	387.125.708.139
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.706.500.306	157.240.350.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	840.780.605.258	565.926.919.276
Khác	320.510.809.927	333.031.804.215
	<u>9.174.958.180.808</u>	<u>8.304.690.501.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)*

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024		Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.979.788.826.858	9.147.061.618.837	33.126.850.445.695
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(23.390.705.919.462)	(8.237.338.040.700)	(31.628.043.960.162)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	589.082.907.396	909.723.578.137	1.498.806.485.533
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023		Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.191.816.799.866	5.376.349.476.580	24.568.166.276.446
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(18.421.129.405.672)	(5.094.633.426.651)	(23.515.762.832.323)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	770.687.394.194	281.716.049.929	1.052.403.444.123

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	Công ty con
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	Công ty con
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	Công ty con
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty
Ông Hoàng Đức Huy	Thành viên Ban Tổng Giám đốc

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	6.854.692.500.314	2.952.634.071.879
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	6.763.471.085.834	5.800.186.166.480
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	2.241.842.618.776	1.079.561.949.531
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	1.448.471.188.383	2.152.215.376.610
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	1.291.576.453	7.303.850.771
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.028.796.246	4.059.733.054
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	798.972.962	3.238.557.075
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	37.533.456	365.152.322
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	981.428.652.460	1.122.852.073.596
	<u>18.293.062.924.884</u>	<u>13.122.416.931.318</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	6.229.521.768.391	5.741.299.682.381
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	5.338.927.113.212	3.086.583.452.240
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.584.444.911.901	828.858.960.577
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	902.445.587.517	1.639.424.867.952
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	515.411.021.986	637.934.875.671
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	196.420.123.951	215.348.294.942
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	82.614.808.390	122.295.635.612
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	9.490.588.782	9.271.430.008
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	216.646.444.853	28.107.315.191
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	103.257.776	172.513.657
	<u>15.076.025.626.759</u>	<u>12.309.297.028.231</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2024	31.3.2023
		VND	VND
(iii) Bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
Công ty con			
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	242.799.000	60.000.000	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	214.857.000	23.100.000	
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	156.728.325	70.090.980	
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	909.091	153.268.494	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	-	3.000.000	
	<u>615.293.416</u>	<u>309.459.474</u>	
(iv) Mua TSCĐ			
Công ty con			
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.140.313.062	805.000.002	
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	1.693.450.952	-	
Bên liên quan khác			
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	-	18.000.000	
	<u>2.833.764.014</u>	<u>823.000.002</u>	
(v) Hoạt động đầu tư			
Cho vay			
Công ty con			
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	1.500.000.000	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	74.000.000.000	-	
	<u>75.500.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	
Thu hồi cho vay			
Công ty con			
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	-	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	20.000.000.000	-	
	<u>20.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	
Đầu tư vào công ty con			
Công ty con			
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	-	130.000.000.000	
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	-	80.154.397.261	
	<u>-</u>	<u>210.154.397.261</u>	

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2024	31.3.2023
		VND	VND
(vi)	Thu nhập lãi		
	<i>Lãi cho vay</i>		
	Công ty con		
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	2.424.328.769	-
	Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	25.430.137	2.205.821.918
		<u>2.449.758.906</u>	<u>2.205.821.918</u>
	<i>Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán</i>		
	Công ty con		
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	5.449.898.133	-
		<u>7.899.657.039</u>	<u>2.205.821.918</u>
(vii)	Chi hộ		
	Công ty con		
	Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	77.505.863.712	64.204.130.447
		<u>77.505.863.712</u>	<u>64.204.130.447</u>
(viii)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Hội đồng Quản trị		
	Ông Lê Phước Vũ Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
	Ông Trần Ngọc Chu Phó Chủ tịch	150.000.000	150.000.000
	Ông Trần Quốc Trí Thành viên	120.000.000	120.000.000
	Ông Nguyễn Văn Luân Thành viên	120.000.000	120.000.000
	Ông Đinh Viết Duy Thành viên	120.000.000	120.000.000
	Ông Lý Văn Xuân Thành viên	120.000.000	120.000.000
	Ủy ban Kiểm toán		
	Ông Nguyễn Văn Luân Thành viên	60.000.000	60.000.000
	Ông Đinh Viết Duy Thành viên	30.000.000	30.000.000
	Ông Lý Văn Xuân Thành viên	30.000.000	30.000.000
	Ban Tổng Giám đốc		
	Ông Vũ Văn Thanh Tổng Giám đốc (từ ngày 12/4/2024)	1.498.956.192	1.256.812.385
	Ông Trần Quốc Trí Tổng Giám đốc (đến ngày 12/4/2024)	1.318.400.000	1.272.852.815
	Các thành viên khác	6.416.878.692	6.385.460.856
		<u>10.164.234.884</u>	<u>9.845.126.056</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	2.666.129.492.628	1.372.936.869.815
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	2.453.260.088.566	2.215.264.273.972
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	1.667.698.026.351	946.241.475.038
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	1.104.432.315.165	895.604.786.299
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	280.628.910.147	431.164.423.550
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	1.857.591	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	193.507.981.905	-
	<u>8.365.658.672.353</u>	<u>5.861.211.828.674</u>
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	57.500.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	793.749.730	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	1.200.000	-
	<u>852.449.730</u>	<u>-</u>
(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	172.500.000.000	118.500.000.000
(iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	1.500.000.000	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
(v) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	-	452.606.481.613
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	-	79.701.680.202
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	-	21.793.140.575
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	-	14.943.615.661
	<u>-</u>	<u>569.044.918.051</u>
<i>Phải thu lãi vay và lãi trả chậm</i>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	3.116.573.210	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	25.430.137	-
	<u>3.142.003.347</u>	<u>-</u>
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng</i>		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	940.000.000	1.010.000.000
<i>Tạm ứng để mua đất</i>		
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Huy	-	45.462.225.000
	<u>4.082.003.347</u>	<u>615.517.143.051</u>
(vi) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng</i>		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	3.905.200.000	4.425.200.000
<i>Tạm ứng để mua đất</i>		
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Huy	45.462.225.000	-
	<u>49.367.425.000</u>	<u>4.425.200.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
(vii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	314.768.493.057	334.337.182.195
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	249.757.918.225	253.940.389.459
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	93.209.840.502	111.279.330.138
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	26.610.178.621	20.317.701.360
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.534.452.903	505.888.267
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	244.200.000	4.927.051.994
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	7.957.570	7.879.921
	<u>686.133.040.878</u>	<u>725.315.423.334</u>
(viii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	<u>37.370.168.000</u>	<u>8.954.586.594</u>
(ix) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	1.093.022.842	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	53.191.649	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	918.953.480	185.203.980
	<u>2.065.167.971</u>	<u>185.203.980</u>
(x) Phải trả dài hạn khác		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	<u>709.500.000</u>	<u>709.500.000</u>

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Công ty là bên đi thuê*

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Dưới 1 năm	175.109.187.106	184.530.335.648
Từ 1 đến 5 năm	493.749.503.637	566.172.450.076
Trên 5 năm	299.295.804.050	322.064.111.424
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>968.154.494.793</u>	<u>1.072.766.897.148</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Dưới 1 năm	4.198.047.273	3.998.410.909
Từ 1 đến 5 năm	12.592.476.364	13.433.280.000
Trên 5 năm	36.000.000	148.019.091
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>16.826.523.637</u>	<u>17.579.710.000</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	31.3.2024 VND	30.9.2023 VND
Nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và thiết bị	<u>618.100.964</u>	<u>11.130.299.195</u>

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 25 tháng 4 năm 2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST hợp nhất chưa phân phối lũy kế đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2023 theo báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính 2022-2023 đã được kiểm toán với tỷ lệ thực hiện là 5% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 5 năm 2024.



Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

